

# MỘT SỐ ĐIỂM MỚI TRONG THÔNG TƯ SỐ 01/2020/TT-BTP VỀ CHỨNG THỰC

*ThS. Nguyễn Thị Hồng Mơ<sup>1</sup>*

Ngày 03/3/2020, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực (sau đây viết tắt là Thông tư số 01). Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2020 và thay thế cho Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Thông tư số 01 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký; phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật; chứng thực hợp đồng, giao dịch và thẩm quyền chứng thực tại các huyện đảo. Bài viết này giới thiệu một số điểm mới trong Thông tư số 01.

## **1. Về ban hành và sử dụng mẫu lời chứng chứng thực**

So với phụ lục của Thông tư số 20/2015/TT-BTP chỉ có mẫu lời chứng chứng thực chữ ký, phụ lục Thông tư số 01 ban hành mẫu lời chứng chi tiết hơn. Cụ thể là có mẫu lời chứng chứng thực chữ ký; chứng thực hợp đồng, giao dịch tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản, từ chối nhận di sản của từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản, từ chối nhận di sản.

## **2. Về lưu trữ giấy tờ, văn bản khi chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch**

Điều 5, Thông tư số 01 đã bỏ quy định “trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không có phương tiện để chụp thì văn bản lưu trữ do người yêu cầu chứng thực cung cấp” tại khoản 2, Điều 5 của Thông tư số 20/2015/TT-BTP

---

<sup>1</sup> Giảng viên Khoa Quản lý hành chính, Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh

trước đây. Như vậy, việc lưu trữ giấy tờ, văn bản khi chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực. Cụ thể như sau:

- Sau khi chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm lưu 01 (một) bản giấy tờ, văn bản đã chứng thực hoặc bản chụp giấy tờ, văn bản đó.
- Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm tự chụp lại giấy tờ, văn bản đã chứng thực để lưu.

### **3. Về giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản đã được chứng thực không đúng quy định pháp luật**

Thông tư số 20/2015/TT-BTP không có quy định về giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản đã được chứng thực không đúng quy định pháp luật dẫn đến nhiều trường hợp như các giấy tờ, văn bản đó vẫn được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau và gây nên các hậu quả pháp lý về sau. Vì vậy, Thông tư số 01 đã bổ sung quy định về giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản đã được chứng thực không đúng quy định pháp luật để góp phần ngăn chặn kịp thời những vi phạm hành chính trong hoạt động chứng thực. Cụ thể tại Điều 7, Thông tư số 01 quy định:

- *Thứ nhất*, các giấy tờ, văn bản được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký không đúng quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Thông tư này thì không có giá trị pháp lý.

- *Thứ hai*, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực quy định tại khoản 1 Điều này đối với giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp chứng thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực quy định tại khoản 1 Điều này đối với giấy tờ, văn bản do cơ quan mình chứng thực.

Sau khi ban hành quyết định hủy bỏ giấy tờ, văn bản chứng thực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

đăng tải thông tin về giấy tờ, văn bản đã được chứng thực nhưng không có giá trị pháp lý lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Thứ ba, người đứng đầu Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và các cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực quy định tại khoản 1 Điều này đối với giấy tờ, văn bản do cơ quan mình chứng thực và đăng tải thông tin về giấy tờ, văn bản đã được chứng thực nhưng không có giá trị pháp lý lên Trang thông tin điện tử của cơ quan mình.

Việc ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý và đăng tải thông tin thực hiện ngay sau khi phát hiện giấy tờ, văn bản đó được chứng thực không đúng quy định pháp luật.

#### **4. Về trách nhiệm của các bên khi thực hiện hoạt động chứng thực**

Thông tư số 01 đã bổ sung rõ ràng những quy định về trách nhiệm của các bên khi thực hiện các hoạt động chứng thực. Cụ thể là:

- Khi tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, người tiếp nhận hồ sơ (công chức của Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm kiểm tra kỹ hồ sơ, tính xác thực về chữ ký của người yêu cầu chứng thực. Người tiếp nhận hồ sơ phải bảo đảm người yêu cầu chứng thực chữ ký minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng, giao dịch. (Điều 8).

- Khi yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính, người yêu cầu chứng thực phải xuất trình bản chính để đối chiếu và chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản chính được sử dụng để chứng thực bản sao. Bản chính phải bảo đảm về nội dung và hình thức mà cơ quan nhà nước đã ban hành hoặc xác nhận. (Điều 9).

- Đối với hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực đúng quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Thông tư này, trong quá trình thực hiện, nếu có phát

sinh mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện, khiếu nại thì người yêu cầu chứng thực phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. (Điều 9).

### **5. Về phân loại chứng thực**

Thông tư số 01 đã phân loại chứng thực có hệ thống và rõ ràng hơn so với Thông tư số 20/2015/TT-BTP, đó là:

- Chứng thực bản sao từ bản chính,
- Chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản gồm:
  - o Chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài
  - o Chứng thực chữ ký trên Giấy ủy quyền
  - o Chứng thực chữ ký trong tờ khai lý lịch cá nhân
- Chứng thực chữ ký người dịch,
- Chứng thực hợp đồng, giao dịch.

### **6. Về chứng thực chữ ký trên Giấy ủy quyền**

Một điểm mới của Thông tư số 01 đó là đã quy định chi tiết điều kiện, các trường hợp chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền để cụ thể hóa quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP như sau:

- Việc ủy quyền theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thỏa mãn đầy đủ các điều kiện như không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản thì được thực hiện dưới hình thức chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền.

- Phù hợp với quy định trên, việc chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- o Ủy quyền về việc nộp hồ, nhận hồ hồ sơ, giấy tờ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền;
- o Ủy quyền nhận hộ lương hưu, bưu phẩm, trợ cấp, phụ cấp;
- o Ủy quyền nhờ trông nom nhà cửa;
- o Ủy quyền của thành viên hộ gia đình để vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội.

- Đối với việc ủy quyền không thuộc một trong các trường hợp trên thì không được yêu cầu chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền; người yêu cầu chứng thực phải thực hiện các thủ tục theo quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch.

### **7. Về chứng thực chữ ký trong tờ khai lý lịch cá nhân**

Điều 15, Thông tư số 01 quy định: "...Người thực hiện chứng thực không ghi bất kỳ nhận xét gì vào tờ khai lý lịch cá nhân, chỉ ghi lời chứng chứng thực theo mẫu quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về việc ghi nhận xét trên tờ khai lý lịch cá nhân thì tuân theo pháp luật chuyên ngành. Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung trong tờ khai lý lịch cá nhân của mình. Đối với những mục không có nội dung trong tờ khai lý lịch cá nhân thì phải gạch chéo trước khi yêu cầu chứng thực."

Như vậy, quy định này đã góp phần tháo gỡ vướng mắc, khó khăn của các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền chứng thực khi thực hiện việc chứng thực chữ ký trong tờ khai lý lịch cá nhân trước thực trạng một số cơ quan, doanh nghiệp, yêu cầu UBND cấp xã phải ghi nhận xét về hạnh kiểm, ý thức chấp hành pháp luật v.v... của người yêu cầu chứng thực.

### **8. Về phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật và đăng ký lại chữ ký mẫu**

Thông tư số 01 bổ sung những quy định mới so với Thông tư số 20/2015/TT-BTP về phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật và đăng ký lại chữ ký mẫu đó là:

- Hàng năm, Phòng Tư pháp có trách nhiệm rà soát lại danh sách cộng tác viên dịch thuật. Trường hợp cộng tác viên không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn hoặc không làm cộng tác viên dịch thuật tại Phòng Tư pháp đó từ 12 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng thì Phòng Tư pháp có văn bản đề nghị Sở Tư pháp ra quyết định xóa tên người đó khỏi danh sách cộng tác viên dịch thuật. (Khoản 4, Điều 18)

- Cộng tác viên dịch thuật khi ký hợp đồng với Phòng Tư pháp phải đăng ký chữ ký mẫu theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Trường

hợp muốn thay đổi chữ ký thì công tác viên phải có văn bản đề nghị đăng ký lại chữ ký mẫu và ký 03 (ba) chữ ký trong Văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu. Việc ký 03 (ba) chữ ký mẫu được thực hiện trước mặt Trưởng phòng Tư pháp. (Điều 19)

**9. Về chứng thực hợp đồng, giao dịch tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và trách nhiệm của cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch**

Thông tư số 01 bổ sung những quy định mới về chứng thực hợp đồng, giao dịch (Điều 20 và Điều 21) so với thông tư Thông tư số 20/2015/TT-BTP, cụ thể là:

**Về chứng thực hợp đồng, giao dịch tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông:**

- Trường hợp người yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thì các bên phải ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp người giao kết hợp đồng, giao dịch là đại diện của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký mẫu tại cơ quan thực hiện chứng thực, thì người đó có thể ký trước vào hợp đồng, giao dịch. Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu chữ ký trong hợp đồng, giao dịch với chữ ký mẫu. Nếu thấy chữ ký trong hợp đồng, giao dịch khác chữ ký mẫu, thì yêu cầu người đó ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ.

Người tiếp nhận hồ sơ phải chịu trách nhiệm về việc các bên đã ký trước mặt mình.

- Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ, hồ sơ. Nếu thấy đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch trước khi người có thẩm quyền thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch theo quy định.

**Về trách nhiệm của cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch:**

- Cơ quan thực hiện chứng thực có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến để người yêu cầu chứng thực nhận thức rõ trách nhiệm đối với nội dung của hợp đồng, giao dịch và hệ quả pháp lý của việc chứng thực hợp đồng, giao dịch.

- Trường hợp cơ quan thực hiện chứng thực phát hiện tài sản là đối tượng của hợp đồng, giao dịch là tài sản bất hợp pháp hoặc đang có tranh chấp, đã hoặc đang là đối tượng của hợp đồng, giao dịch khác thì cơ quan thực hiện chứng thực lập biên bản vi phạm, giữ lại hồ sơ để đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

### **Kết luận**

Những quy định mới trong Thông tư số 01 đã hướng dẫn một cách cụ thể, rõ ràng, chi tiết để thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực. Qua đó, góp phần giúp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chứng thực nâng cao tinh thần trách nhiệm, thực hiện công việc này một cách nhất quán, hiệu quả. Đồng thời, cũng giúp người dân hiểu rõ các quy định pháp luật và thực hiện thuận lợi, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong hoạt động chứng thực./.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**1.** Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

**2.** Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

**3.** Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.